

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ

Báo cáo Tài chính riêng

từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	2 - 4
Báo cáo tài chính	5 – 22
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	11- 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Tập đoàn Hà Đô là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ năm 2005, hoạt động theo mô hình Công ty mẹ, công ty con bao gồm 14 công ty con và 4 công ty liên kết kinh doanh do Hà Đô chi phối. Tên và lô gô được đăng ký độc quyền tại Cục sở hữu Công nghiệp Việt Nam.

Thị trường kinh doanh là toàn quốc (chủ yếu là Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Nha Trang, Đà Nẵng) và ở nước ngoài (Lào, Nga, Mỹ).

Ngành nghề kinh doanh là kinh doanh BĐS bao gồm: Đầu tư kinh doanh nhà ở, khách sạn, văn phòng, trung tâm thương mại, cho thuê mặt bằng. Nhận thầu xây dựng công trình Công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật cơ điện, công trình xây dựng phòng chống cháy, hệ thống đảm bảo an ninh. Tư vấn đầu tư kinh doanh các loại thiết bị công nghiệp, tư vấn lắp đặt thiết bị thủy điện, quản lý vận hành. Tư vấn thiết kế công trình xây dựng, tư vấn đầu tư, thiết kế, thi công nội ngoại thất công trình. Dịch vụ quản lý khai thác các khu nhà ở, khu đô thị, văn phòng, khách sạn, nhà hàng.

Công ty tập chung vào 3 nhóm sản phẩm chính:

1. Bất động sản: Sản phẩm chính thuộc nhóm này là các khu đô thị mới, nhà thấp tầng, chung cư, văn phòng cho thuê, khách sạn, dịch vụ bất động sản với vị trí đa phần ở trong nội thành Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.
2. Xây dựng: Sản phẩm chính là các công trình dân dụng, công trình giao thông với khách hàng là các cơ quan hưởng Ngân sách Nhà Nước, Bộ Quốc Phòng, các tập đoàn lớn.
3. Năng lượng điện: Hiện tại công ty đang sở hữu 2 nhà máy thủy điện với tổng công suất 62MW cho sản lượng điện là 260 triệu Kwh, đang thi công nhà máy thủy điện thứ 3 công suất 59MW tại Nghệ An và tiếp tục đầu tư nâng công suất lên 200MW trong 5 năm tới. Ngoài ra công ty đang nghiên cứu mở rộng hoạt động kinh doanh sản xuất kinh doanh sang điện mặt trời, điện gió.

Với chính sách bán hàng phù hợp với nhu cầu thị trường, tại mọi mức giá, hiện tại Hà Đô không bị tồn đọng về bất động sản, tình hình tài chính lành mạnh và đảm bảo công việc ổn định cho CBCNV.

Vốn điều lệ của Công ty là: 759.680.800.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 08 - Láng Hạ - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 22 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Thông	Chủ tịch
Ông Đào Hữu Khanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Tô	Ủy viên
Ông Nguyễn Trọng Minh	Ủy viên
Ông Lê Thanh Hiền	Ủy viên
Ông Chế Đình Tương	Ủy Viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Thông	Tổng Giám đốc (đến ngày 06/01/2017)
Ông Nguyễn Văn Đông	Tổng giám đốc (từ ngày 06/01/2017)
Ông Đào Hữu Khanh	Phó Tổng giám đốc (đến ngày 22/06/2017)
Ông Chế Đình Tương	Phó Tổng giám đốc
Ông Chu Tuấn Anh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Minh	Phó Tổng giám đốc (từ ngày 06/01/2017)

Các thành viên Ban Kiểm soát :

Ông Đỗ Văn Bình	Trưởng ban
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên (đến 15/4/2017)
Ông Phạm Hùng Sơn	Ủy viên (đến 15/4/2017)
Ông Phạm Trọng Khiêm	Ủy viên (từ 15/4/2017)
Bà Chủ Thị Lan	Ủy viên (từ 15/4/2017)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch - trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Trọng Long
CHỦ TỊCH
Nguyễn Trọng Long

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		892,479,949,585	873,897,327,215
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28,168,579,813	117,919,636,445
Tiền	111	V.01	28,168,579,813	17,919,636,445
Các khoản tương đương tiền	112		-	100,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.07	18,122,062,749	19,702,601,464
Chứng khoán kinh doanh	121		3,422,062,749	3,422,062,749
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14,700,000,000	16,280,538,715
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		460,701,060,031	299,550,170,730
Phải thu khách hàng	131	V.02	128,705,181,377	113,467,553,345
Trả trước cho người bán	132		157,110,841,610	166,405,852,856
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		84,143,171,000	10,000,000,000
Các khoản phải thu khác	136		94,897,735,934	14,282,634,419
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,155,869,890)	(4,605,869,890)
			-	
IV. Hàng tồn kho	140		370,616,307,235	389,479,560,326
Hàng tồn kho	141	V.03	370,616,307,235	389,479,560,326
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,871,939,757	47,245,358,250
Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,831,958,220	44,497,503,489
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		39,981,537	2,747,854,761
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,260,671,927,097	1,884,775,285,095
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		171,241,808,143	117,000,000,000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		171,241,808,143	117,000,000,000

II. Tài sản cố định	220		1,381,490,499	1,981,067,040
Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	941,352,919	1,328,752,804
- Nguyên giá	222		21,279,452,038	21,126,906,584
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20,338,099,119)	(19,798,153,780)
Tài sản cố định vô hình	227	V.04	440,137,580	652,314,236
- Nguyên giá	228		775,017,500	775,017,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(334,879,920)	(122,703,264)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.06	608,525,787,856	158,998,766,214
- Nguyên giá	231		682,977,531,325	201,152,622,753
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(74,451,743,469)	(42,153,856,539)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		44,851,308,819	444,885,616,868
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.05	44,851,308,819	444,885,616,868
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	1,427,965,612,823	1,153,465,513,630
Đầu tư vào công ty con	251		1,108,540,088,030	1,141,455,513,630
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		296,225,524,793	1,810,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12,000,000,000	12,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,800,000,000)	(1,800,000,000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		13,000,000,000	
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,705,918,957	8,444,321,343
Chi phí trả trước dài hạn	261		6,705,918,957	8,434,321,343
Tài sản dài hạn khác	268		-	10,000,000
			-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,153,151,876,682	2,758,672,612,310

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	#	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,171,825,487,891	1,891,837,061,643
I. Nợ ngắn hạn	310		1,860,264,089,647	891,025,472,820
Phải trả người bán	311	V.10	44,833,228,599	56,709,770,169
Người mua trả tiền trước	312		68,740,176,618	217,602,021,881
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	22,298,291,038	179,693,733
Phải trả người lao động	314		5,355,891,558	6,840,807,390
Chi phí phải trả	315	V.12	248,654,846,389	258,155,199,611
Phải trả nội bộ	316		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			3,954,724,448	1,346,540,832
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	1,035,121,426,127	59,979,837,337
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.08	431,205,251,795	289,473,164,867
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		100,253,075	738,437,000
II. Nợ dài hạn	330		311,561,398,244	1,000,811,588,823
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		19,844,988,623	-
Phải trả dài hạn khác	337		1,164,763,298	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	289,870,611,217	996,889,120,217
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		681,035,106	684,468,606
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	3,238,000,000
			-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		981,326,388,791	866,835,550,667
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	981,326,388,791	866,835,550,667
Vốn góp của chủ sở hữu	411		759,680,800,000	759,680,800,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			759,680,800,000	759,680,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi			-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		(33,000,000)	(33,000,000)
Cổ phiếu quỹ (*)	415		(311,780,000)	(311,780,000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		23,516,835,886	23,516,835,886
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		198,473,532,905	83,982,694,781
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,187,274,583	56,773,318,844
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		194,286,258,322	27,209,375,937

I. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430	-	-
Nguồn kinh phí	431	-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	3,153,151,876,682	2,758,672,612,310

Hà Nội, ngày 30.. tháng 01.. năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Văn Trương

Kế toán trưởng

Phạm Hồng Hiếu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CHỦ TỊCH
Nguyễn Trọng Thông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Năm trước	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước
2	3	4	5	6	7	8	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	556,883,210,022	133,730,202,936	714,545,308,193	345,415,530,732	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4,574,545	153,622,289	168,315,461	153,622,289	
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02) và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	556,878,635,477	133,576,580,647	714,376,992,732	345,261,908,443	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	364,040,716,348	88,183,509,913	461,075,604,796	234,938,589,709	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11) và cung cấp dịch vụ	20		192,837,919,129	45,393,070,734	253,301,387,936	110,323,318,734	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	86,585,645,248	1,594,760,008	112,668,845,753	43,809,113,575	
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	(11,568,026,875)	23,134,690,613	72,475,490,512	74,036,219,277	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(11,568,973,897)	22,809,715,182	67,323,327,688	72,701,396,452	
8. Chi phí bán hàng	24		10,027,635,920	7,032,917,182	15,718,199,037	11,970,930,759	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16,172,995,353	12,144,096,987	56,885,022,368	36,166,177,237	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		264,790,959,979	4,676,125,960	220,891,521,772	31,959,105,036	
11. Thu nhập khác	31		6,826,051,345	55,619,442	7,077,797,978	70,644,281	
12. Chi phí khác	32		6,113,904,486	2,705,937,531	6,215,218,734	2,793,624,816	
13. Lợi nhuận khác	40		712,146,859	(2,650,318,089)	862,579,244	(2,722,980,535)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		265,503,106,838	2,025,807,871	221,754,101,016	29,236,124,501	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		27,467,842,694	1,090,915,932	27,467,842,694	2,026,748,564	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		238,035,264,144	934,891,939	194,286,258,322	27,209,375,937	

Hà Nội, ngày 30... tháng 01... năm 2018

Kế toán trưởng



Phạm Hồng Hiếu

Người lập



Nguyễn Văn Trương



CHỦ TỊCH
Nguyễn Trọng Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	31/12/2017	31/12/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	225.892.708.059	29.236.124.501
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		
- Khấu hao tài sản cố định	03	33.182.274.641	14.117.491.463
- Các khoản dự phòng	04	(450.000.000)	426.495.800
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06	(112.157.840.833)	(42.117.130.969)
- Chi phí lãi vay	07	50.146.181.927	72.701.396.452
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	196.613.323.794	74.364.377.247
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(314.125.587.703)	(172.150.952.794)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	22.959.038.407	30.599.808.203
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.038.433.552.211	95.231.647.981
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.986.808.450	(8.118.338.649)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(101.442.051.847)	(51.842.550.008)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.254.601.225)	(216.752.453)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.422.683.925)	(3.245.286.981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	837.747.798.162	(35.378.047.454)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(741.380.491)	(324.192.533.855)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	5.653.743.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(169.335.342.301)	(319.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	29.530.901.873	310.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(307.040.524.793)	(503.421.425.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	45.550.425.600	65.399.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27	112.680.612.688	41.667.753.281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(283.701.564.333)	(729.747.205.574)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		6.515.400.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(303.220.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	344.155.884.532	1.013.595.122.513
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(914.563.478.193)	(509.785.468.450)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(73.389.696.800)	(34.504.687.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(643.797.290.461)	475.517.146.313
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(89.751.056.632)	(289.608.106.715)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	117.919.636.445	407.527.743.160
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	28.168.579.813	117.919.636.445

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Người lập

Nguyễn Văn Trương

Kế toán trưởng

Phạm Hồng Hiếu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CHỦ TỊCH
Nguyễn Trọng Hồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa, nhà nước không chi phối vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bất động sản, nhận thầu xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thiết bị công nghiệp, tư vấn thiết kế, dịch vụ quản lý khai thác bất động sản, kinh doanh điện năng và một số lĩnh vực khác.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh là kinh doanh BĐS bao gồm: Đầu tư kinh doanh nhà ở, khách sạn, văn phòng, trung tâm thương mại, cho thuê mặt bằng. Nhận thầu xây dựng công trình Công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật cơ điện, công trình xây dựng phòng chống cháy, hệ thống đảm bảo an ninh. Tư vấn đầu tư kinh doanh các loại thiết bị công nghiệp, tư vấn lắp đặt thiết bị thủy điện, quản lý vận hành. Tư vấn thiết kế công trình xây dựng, tư vấn đầu tư, thiết kế, thi công nội ngoại thất công trình. Dịch vụ quản lý khai thác các khu nhà ở, khu đô thị, văn phòng, khách sạn, nhà hàng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang giá gốc bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất, các chi phí xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng, các chi phí quản lý xây dựng chung đã được phân bổ và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

2.2. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.3. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính

4. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, bất động sản đầu tư: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo

cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

6.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

7.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính trên số năm làm việc và mức lương tại thời

điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Công ty và ý kiến của Đại hội đồng cổ đông.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

9.1. Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

9.2. Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận theo :

Giá trị quyết toán (hoặc quyết toán giai đoạn) đã được nghiệm thu, ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

9.3. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

9.4. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt tại quỹ	2,668,184,487	3,785,937,385
Tiền gửi ngân hàng	25,500,395,326	14,133,699,060
Các khoản tương đương tiền	-	100,000,000,000
Cộng	28,168,579,813	117,919,636,445

02. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng		
Các khách hàng mua nhà dự án Nguyễn Văn Công	16,690,195,874	16,910,250,496
Ban quản lý thủy điện 7	-	4,085,687,399
Phải thu khách hàng là công ty liên quan	41,581,105,321	22,081,609,103
Khách hàng mua dự án Sư Vạn Hạnh	24,444,972,600	42,517,143,600
Các khách hàng khác	45,988,907,582	27,872,862,747
Cộng	128,705,181,377	113,467,553,345

Phải thu khách hàng là các công ty liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Hà Đô 4	3,940,948,562	3,236,763,114
Công ty CP cơ điện XD Thiết bị Công nghiệp Hà Đô	3,172,297,850	2,170,386,810
Công ty CP Hà Đô 1	4,029,025,862	1,395,379,627
Công ty CP Hà Đô 23	2,864,519,624	1,207,819,161
Công ty CP Hà Đô 756 Sài Gòn	24,567,403,969	13,227,082,800
Công ty Cổ phần Đầu tư Khánh Hà	1,272,464,701	382,000,000
Công ty Cổ phần Za Hưng	1,432,635,148	364,425,148
Khác	301,809,605	97,752,443
Cộng	41,581,105,321	22,081,609,103

03. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bất động sản đã hoàn thành	45,976,125,341	10,523,000,000
Bất động sản đang xây dựng	310,949,977,889	371,090,854,184
CP sản xuất kinh doanh dở dang	13,359,928,671	7,690,346,696
Nguyên vật liệu	330,275,334	175,359,446
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	370,616,307,235	389,479,560,326

4. Tài sản cố định hữu hình, vô hình (xem chi tiết tại Phụ lục 1)

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án số 2 Hồng Hà	23,640,161,030	442,381,629,073
Dự án 34 Cầu Diễn	1,991,392,914	1,991,392,914
Cải tạo tòa nhà K800	19,183,836,875	512,594,881
Dự án khác	35,918,000	
Cộng	44,851,308,819	444,885,616,868

6. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa
Nguyên giá	31/12/2017
Số dư đầu kỳ	201,152,622,753
Phát sinh trong kỳ tăng	485,131,551,460
<i>Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>485,131,551,460</i>
Phát sinh trong kỳ giảm	3,306,642,888
Số dư cuối kỳ	682,977,531,325

Giá trị hao mòn	
Số dư đầu kỳ	42.153.856.539
Khấu hao trong kỳ tăng	32.297.886.930
Khấu hao trong kỳ giảm	-
Số dư cuối kỳ	74.451.743.469
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	158.998.766.214
Số cuối kỳ	608.525.787.856

7. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Chứng khoán kinh doanh		<u>3,422,062,749</u>		<u>3,422,062,749</u>
* Cổ phiếu NH TMCP Quân Đội	304,860	2,977,135,749	290,343	2,977,135,749
* Cổ phiếu của Cty CP Licogi 13	75,750	444,927,000	75,750	444,927,000
Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
* Tiền gửi có kỳ hạn		14,700,000,000		16,280,538,715
* Đầu tư khác		-		-
		<u>14,700,000,000</u>		<u>16,280,538,715</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn				

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Số lượng	%sở hữu	Giá trị	Số lượng	% Sở hữu	Giá trị
Dầu tư vốn dài hạn tại:						
* Công ty con						
Công ty cổ phần Hà Đô 1	1,791,135	51%	15,680,240,000	1,791,135	51%	15,680,240,000
Công ty cổ phần Hà Đô 23	2,221,490	60%	22,214,900,000	2,821,390	60%	22,214,900,000
Công ty cổ phần Hà Đô 4	1,679,684	51%	14,605,950,000	1,679,684	51%	14,605,950,000
Công ty cổ phần cơ điện xây dựng thiết bị công nghiệp Hà Đô	510,510	51%	3,570,000,000	510,510	51%	3,570,000,000
Công ty cổ phần Tư vấn Hà Đô	102,000	51%	1,020,000,000	102,000	51%	1,020,000,000
Cty TNHH MTV QL-VH-KT BĐS Hà Đô		100%	302,000,000		100%	420,855,990
Công ty Đầu tư Quốc Tế Hà Đô		100%	181,634,006,722		100%	181,634,006,722
Công ty CP Hà Đô 756 Sài Gòn	28,350,000	63%	283,500,000,000	1,570,000	63%	283,500,000,000
Công ty TNHH MTV QL&KD BĐS Hà Đô		100%	755,111,908		100%	626,255,918
Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà	17,024,089	65%	170,240,885,000	17,024,089	65%	170,240,885,000
Công ty CP thủy điện Za Hung	2,699,605	51.75%	305,597,340,000		54.03%	305,597,340,000
Công ty CP thủy điện Sông Tranh 4	9,180,000	34.0%	96,794,654,400		50%	142,345,080,000
Công ty CP Hà Đô 45	512,500	51.25%	5,125,000,000		0%	-
Công ty CP Hà Đô Bình Thuận (**)	750,000	75.0%	7,500,000,000		0%	-
			<u>1,108,540,088,030</u>			<u>1,141,455,513,630</u>
* Công ty liên kết						
- Công ty TNHH Hỗn Hợp Dịch Vụ		50%	10,000,000		50%	10,000,000
- Công ty CP thương mại Hà Đô	180,000	29%	1,800,000,000	180,000	29%	1,800,000,000
- Công ty CP Thiết bị Giáo dục 1	907,485	38.63%	77,197,064,000			
- Công ty CP Năng Lượng Agrita Quảng Nam		44%	217,218,460,793			
			<u>296,225,524,793</u>			<u>1,810,000,000</u>
* Đơn vị khác						
Công ty CP đầu tư An Lạc	190,159	7%	12,000,000,000	190,159	7%	12,000,000,000
			<u>12,000,000,000</u>			<u>12,000,000,000</u>
			<u>1,416,765,612,823</u>			<u>1,215,082,553,630</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			(1,800,000,000)			(1,800,000,000)
			<u>1,414,965,612,823</u>			<u>1,213,282,553,630</u>

* Tất cả các công ty con và công ty liên kết đều được thành lập tại Việt Nam ngoại trừ Công ty đầu tư Quốc Tế Hà Đô được thành lập tại Lào

** Công ty CP Hà Đô Bình Thuận đổi tên từ Công ty TNHH Năng lượng Tái tạo Bách Nhật

8. Các khoản vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	431,205,251,795	431,205,251,795	1,326,019,973,121	1,178,097,886,193	283,283,164,867	283,283,164,867
b. Vay dài hạn	289,870,611,217	289,870,611,217	3,139,583,000	121,415,592,000	408,146,620,217	408,146,620,217
c. Trái phiếu phát hành	-	-	5,067,500,000	600,000,000,000	594,932,500,000	594,932,500,000
Cộng	721,075,863,012	721,075,863,012	1,334,227,056,121	1,899,513,478,193	1,286,362,285,084	1,286,362,285,084

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Vay ngắn hạn				
Vay cá nhân	VND	8.3%	50,881,371,589	79,583,671,667
Vay NH VCB Đông Anh	VND		-	699,493,200
Vay Công ty liên quan	VND	4.3-6.8%	380,323,880,206	203,000,000,000
b. Vay dài hạn				
Vay cá nhân		8.3%	3,816,000,000	122,092,009,000
Vay NH BIDV Ba đình	VND	10.0%	286,054,611,217	286,054,611,217
Vay Công ty liên quan	VND	4.5-6.8%	-	-
c. Trái phiếu phát hành			-	594,932,500,000
			721,075,863,012	1,286,362,285,084

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Thuế GTGT phải nộp	2,234,399,403	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	19,465,386,708	-
- Thuế thu nhập cá nhân	597,504,927	179,693,733,000
- Thuế khác	1,000,000,000	-
Cộng	22,298,291,038	179,693,733

10. Các khoản phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Khách hàng là các công ty liên quan	27,111,570,493	29,622,677,711
Phải trả các khách hàng khác	17,721,658,106	27,087,092,458
Cộng	44,833,228,599	56,709,770,169

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi

11. Các khoản phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phí bảo trì các toà nhà	14,167,990,308	32,696,503,422
Đặt cọc cho thuê Văn phòng	407,256,000	
Phải trả phải nộp khác	35,501,105,544	27,283,333,915
Cổ tức phải trả	95,074,275	
Nhận tiền góp vốn hợp tác đầu tư	984,950,000,000	
Cộng	1,035,121,426,127	59,979,837,337

12. Chi phí phát tra

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí xây dựng	221,711,421,922	215,459,291,839
Lãi vay phải trả	23,823,233,137	42,068,374,876
Chi phí khác	3,120,191,330	627,532,896
Cộng	248,654,846,389	258,155,199,611

13. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế
Năm trước					
1. Số dư đầu năm	684,118,840,000	-	23,516,835,886	-	162,423,566,594
2. Số tăng trong kỳ	75,561,960,000	-	-	-	26,109,131,136
- Tăng vốn trong kỳ	75,561,960,000	-	-	-	-
- Tăng do lãi					26,109,131,136
- Tăng khác		-	-		
3. Số giảm trong kỳ		33,000,000	-	-	105,650,247,750
- Chuyển sang NV KD		-	-		-
- Giảm khác		33,000,000			2,099,000,000
- Phân bổ vào các quỹ					-
- Trả cổ tức					103,551,247,750
4. Số cuối kỳ	759,680,800,000	(33,000,000)	23,516,835,886	-	82,882,449,980
Năm nay					
1. Số dư đầu năm	759,680,800,000	(33,000,000)	23,516,835,886	-	83,982,694,781
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	194,286,258,322
- Tăng vốn trong kỳ	-				
- Tăng do lãi					194,286,258,322
- Tăng khác		-	-		
3. Số giảm trong kỳ		-	-	-	79,795,420,198
- Chuyển sang NV KD		-	-		-
- Trả cổ tức					75,948,528,200
- Lỗ trong kỳ					-
- Phát hành cổ phiếu					
- Điều chỉnh thuế					-
- Trích các quỹ				-	816,000,000
- Giảm khác					3,030,891,998
4. Số cuối kỳ	759,680,800,000	(33,000,000)	23,516,835,886	-	198,473,532,905

14. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	Số cổ phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	75,968,080	759,680,800,000	75,968,080	759,680,800,000	75,968,080
Vốn cổ phần đã phát hành					
Cổ phiếu phổ thông	75,968,080	759,680,800,000	75,968,080	759,680,800,000	75,968,080
Cổ phiếu quỹ					
Cổ phiếu phổ thông	31,178	311,780,000	31,178	311,780,000	31,178
Cổ phiếu đang lưu hành					
Cổ phiếu phổ thông	75,936,902	759,369,020,000	75,936,902	759,369,020,000	75,936,902

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

15. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển sang vốn cổ phần.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

16. Tổng doanh thu

Doanh thu thuần bao gồm:

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tổng doanh thu		
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	457.907.220,098	228.832.894,007
- Doanh thu xây lắp	14.962.225,846	50.214.715,408
- Doanh thu cho thuê Bất động sản	132.901.355,800	66.367.921,317
- Doanh thu dịch vụ Khách sạn	80.499,001,756	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.275,504,693	
Cộng	714,545,308,193	345,415,530,732

Trừ đi các khoản giảm trừ

Giảm giá hàng bán

168,315,461

153,622,289

17. Doanh thu thuần (Mã số 10)

	31/12/2017	31/12/2016
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, thành phẩm	714,376,992,732	345,261,908,443
Cộng	714,376,992,732	345,261,908,443

18. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	31/12/2017	31/12/2016
Giá vốn của BĐS đã bán	354.695.802,373	169.300.082,682
Giá vốn của dịch vụ xây lắp	14.459,726,326	36.429,536,175
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	45.095,826,418	29.208,970,852
Giá vốn dịch vụ khách sạn	46.824,249,679	
Cộng	461,075,604,796	234,938,589,709

19. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	31/12/2017	31/12/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,541,731,327	16,573,135,969
Cổ tức	106,655,771,100	25,543,995,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	(528,656,674,00)	1,691,982,606
Cộng	112,668,845,753	43,809,113,575

20. Chi phí tài chính

	31/12/2017	31/12/2016
Chi phí lãi vay	67,323,327,688	72,701,396,452
Chi phí khác	5,152,162,824	1,334,822,825
Cộng	72,475,490,512	74,036,219,277

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	31/12/2017	31/12/2016
a. Ghi nhận trong báo cáo kinh doanh		
Chi phí thuế hiện hành	27,467,842,694	2,026,748,564
b. Đối chiếu thuế suất thực tế		
Lợi nhuận trước thuế	221,754,101,016	29,236,124,501
<i>Thuế tính theo thuế suất của công ty</i>	<i>44,350,820,203</i>	<i>5,847,224,900</i>
<i>Thuế phần Chi phí không được khấu trừ thuế</i>	<i>4,253,567,942</i>	<i>1,286,511,261</i>
<i>Anh hưởng do chênh lệch giá tính thuế cho doanh thu bán đất</i>		
<i>Thuế điều chỉnh các kỳ trước</i>	<i>367,153,943</i>	<i>1,811,403</i>
<i>Thuế phần Thu nhập không bị tính thuế</i>	<i>(21,503,699,394)</i>	<i>(5,108,799,000)</i>
	27,467,842,693	2,026,748,564

e. Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế

22. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	31/12/2017	31/12/2016
Công ty cổ phần Hà Đô 1		
Mua hàng hóa dịch vụ	54,521,779,619	70,103,100,398
Bán hàng hóa dịch vụ	5,472,198,908	833,991,819
Phí quản lý	1,326,771,425	1,250,190,742
Cổ tức được chia	2,256,830,100	1,791,135,000
Vay, hoàn trả vay ngắn hạn		118,000,000,000
Chi phí lãi vay	95,833,000	292,583,000
Công ty CP Hà Đô 23		
Mua hàng hóa dịch vụ	52,028,026,795	30,638,534,951
Bán hàng hóa dịch vụ	5,852,044,207	798,384,545
Phí quản lý	1,160,626,756	1,030,008,294
Cổ tức được chia	4,442,980,000	5,642,780,000
Vay và hoàn trả vay ngắn hạn	5,000,000,000	50,000,000,000
Chi trả nợ vay	5,000,000,000	
Chi phí lãi vay	29,167,000	
Mua lại cổ phiếu quỹ		7,660,853,178
Công ty cổ phần Hà Đô 4		
Mua hàng hóa dịch vụ		
Bán hàng hóa dịch vụ	692,072,727	600,561,818
Phí quản lý	669,583,448	169,655,299
Cổ tức được chia		3,359,368,000
Cho vay	7,876,215,935	
Thu hồi cho vay	7,876,215,935	
Thu nhập lãi vay	152,100,351	
Công ty cổ phần Hà Đô 45		
Mua hàng hóa dịch vụ	14,624,217,866	
Bán hàng hóa dịch vụ		
Góp vốn	5,125,000,000	
Cho vay	36,454,453,688	
Thu hồi cho vay	9,500,000,000	
Thu nhập lãi vay	760,917,733	
Công ty CP cơ điện xây dựng thiết bị Công nghiệp Hà Đô		
Mua hàng hóa dịch vụ	49,860,130,248	124,667,977,691
Bán hàng hóa dịch vụ	5,716,798,156	951,965
Phí quản lý	400,914,424	
Cổ tức được chia	1,021,020,000	1,021,020,000
Vay và hoàn trả vay ngắn hạn	7,000,000,000	
Chi trả nợ vay	7,000,000,000	
Chi phí lãi vay	40,833,000	
Công ty CP tư vấn Hà Đô		
Mua hàng hóa dịch vụ	1,569,856,955	2,267,147,060
Bán hàng hóa dịch vụ		282,358,081
Phí quản lý	52,184,408	
Cổ tức được chia	201,000,000	153,000,000
Công ty đầu tư Quốc tế Hà Đô		
Góp vốn		
Công ty TNHH MTV QL-VH-KT BĐS Hà Đô		
Mua hàng hóa dịch vụ	20,036,607,099	8,604,510,440
Bán hàng hóa dịch vụ	2,111,532,096	296,753,235
Vay ngắn hạn	7,000,000,000	
Chi phí lãi vay	170,916,667	
Công ty TNHH MTV QL&KD BĐS Hà Đô		
Mua hàng hóa dịch vụ	1,185,244,442	1,287,813,987
Bán hàng hóa dịch vụ	3,458,375,000	605,587,500
Nhận hợp tác kinh doanh	300,000,000	
Vay ngắn hạn	128,916,667	

Công ty cổ phần Hà Đô 756 Sài Gòn		
Bán hàng hóa dịch vụ	1,306.711.855	967.101.800
Phí quản lý	25.534.300.000	12.171.250.000
Góp vốn		59.400.000.000
Cổ tức được chia	85.050.000.000	
Cho vay ngắn hạn		305.000.000.000
Nhận hợp tác kinh doanh	984.950.000.000	
Vay ngắn hạn	175.000.000.000	56.000.000.000
Chi phí lãi vay	4.333.457.534	14.586.399
Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà		
Phí quản lý	890.464.701	131.240.885.000
Vay ngắn hạn		116.000.000.000
Hoàn trả vay	46.676.119.794	
Chi phí lãi vay	4.421.313.771	
Công ty cổ phần Sông Tranh 4		
Thu hồi vốn góp		
Vay ngắn hạn	80.000.000.000	116.000.000.000
Hoàn trả vay	95.000.000.000	
Chi phí lãi vay	760.000.000	
Công ty cổ phần Za Hưng		
Bán hàng hóa dịch vụ	6.096.164.606	401.808.000
Phí quản lý	1.068.210.000	
Cổ tức được chia	13.498.025.000	13.500.930.000
Công ty cổ phần Hà Đô Bình Thuận		
Góp vốn	7.500.000.000	
Công ty cổ phần Thương mại Hà Đô		
Bán hàng hóa dịch vụ	924.000.000	891.000.000
Thành viên hội đồng quản trị và ban kiểm soát		
Phụ cấp	5.481.260.404	2.918.965.500

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	31/12/2017	31/12/2016
Chi phí nhân công	41,419,736,129	37,110,935,186
Chi phí khấu hao	24,906,412,880	14,117,491,463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	233,025,475,548	109,729,400,867
Chi phí khác	3,480,674,581	9,350,242,199
	302,832,299,138	170,308,069,715

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Nguyễn Văn Trương

Phạm Hồng Hiếu

CHỦ TỊCH
Nguyễn Trọng Không

Phụ lục 1

4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình, vô hình

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	10,546,797,195	87,740,736	8,062,570,909	2,429,797,744	21,126,906,584	775,017,500
2	Tăng trong kỳ				152,545,454	152,545,454	
	- Do mua sắm				152,545,454	152,545,454	
	- Do XDCB						
	- Do phân loại lại giữa các nhóm						
3	Giảm trong kỳ						
	- Do thanh lý, nhượng bán, chuyển đổi công cụ						
	- Do phân loại lại giữa các nhóm						
4	Số cuối kỳ	10,546,797,195	87,740,736	8,062,570,909	2,582,343,198	21,279,452,038	775,017,500
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	9,792,537,981	87,740,736	8,062,570,909	1,855,304,154	19,798,153,780	122,703,264
2	Tăng trong kỳ	350,125,069			189,820,270	539,945,339	212,176,656
	- Do trích khấu hao TSCĐ	350,125,069			189,820,270	539,945,339	212,176,656
	- Do phân loại lại giữa các nhóm						
3	Giảm trong kỳ						
	- Do thanh lý, nhượng bán, chuyển công cụ						
	- Do phân loại lại giữa các nhóm						
4	Số cuối kỳ	10,142,663,050	87,740,736	8,062,570,909	2,045,124,424	20,338,099,119	334,879,920
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	754,259,214			574,493,590	1,328,752,804	652,314,236
2	Số cuối kỳ	404,134,145			537,218,774	941,352,919	440,137,580